

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

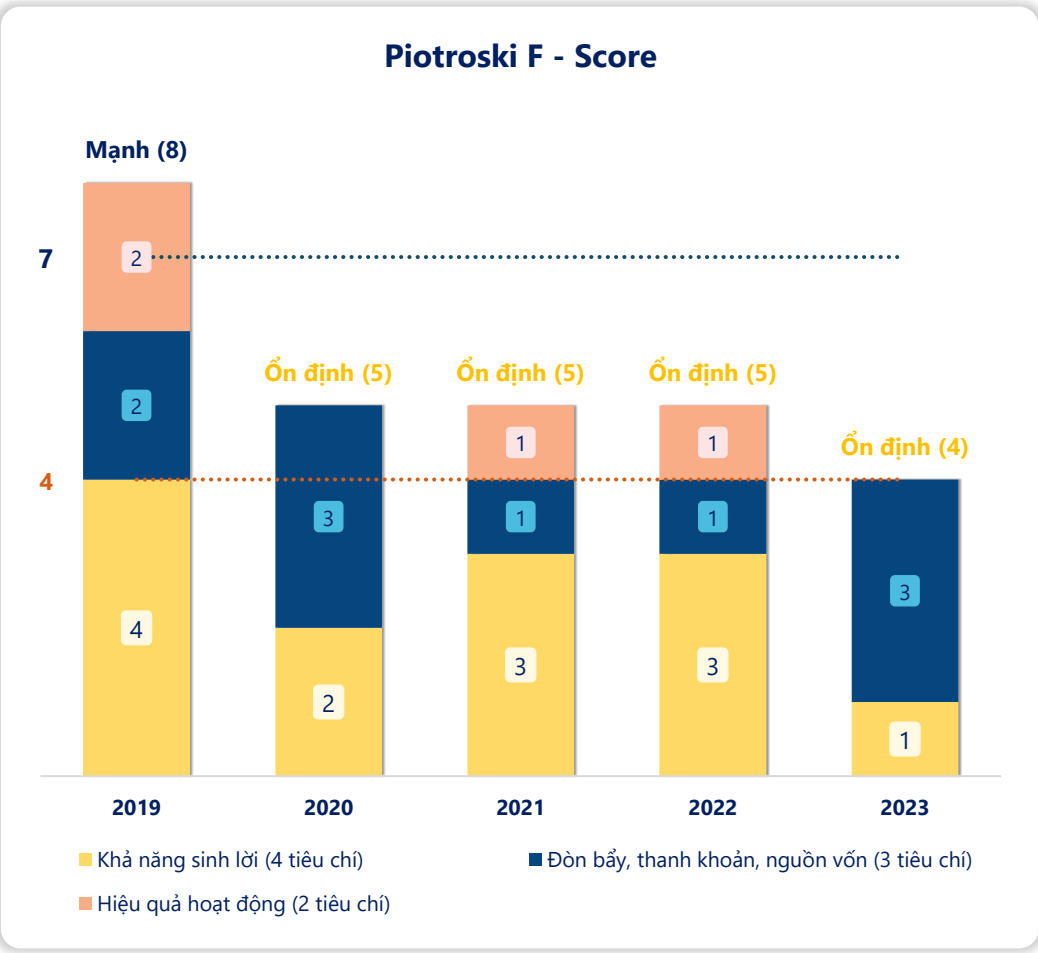
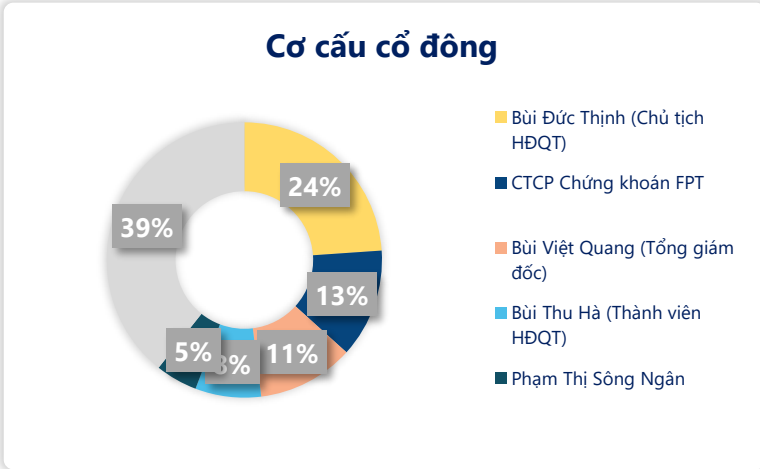
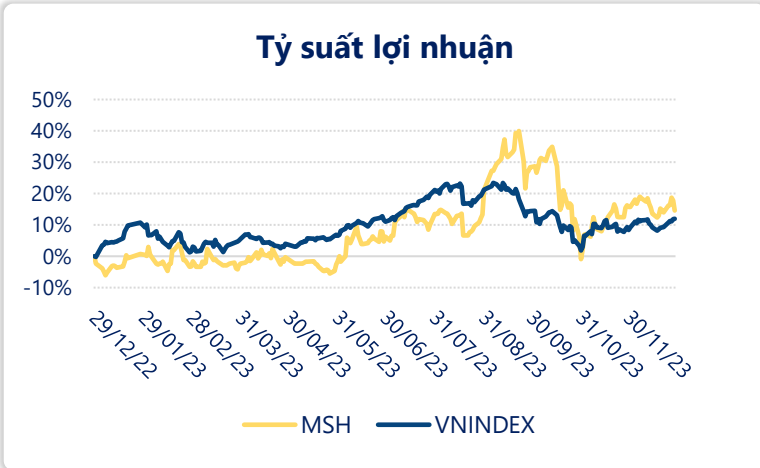
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.9%	-12.4%	3.5%

Sức mạnh tài chính	4/9
Piotroski F - Score	
2023	
	(Ổn định)

	2023	YoY ▼ 979 ▼ 17.7%
DT thuần	4,542	
	tỷ VNĐ	

	2023	YoY ▼ 93.0 ▼ 27.4%
LN sau thuế	245	
	tỷ VNĐ	

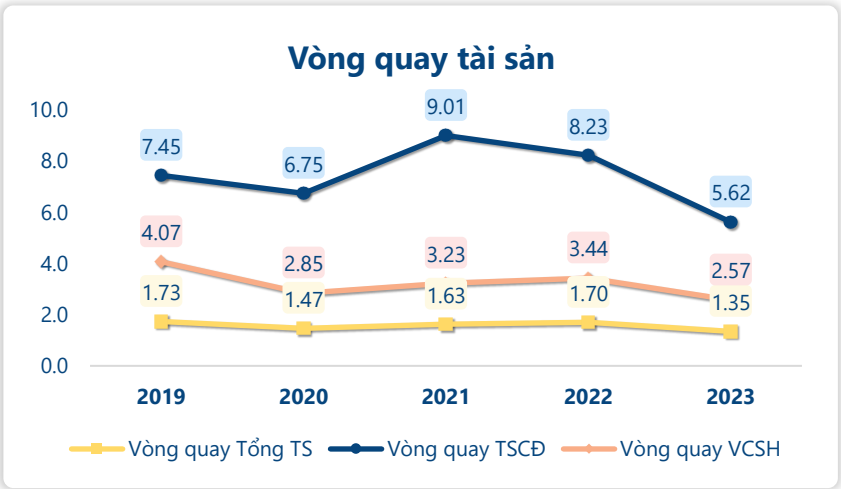
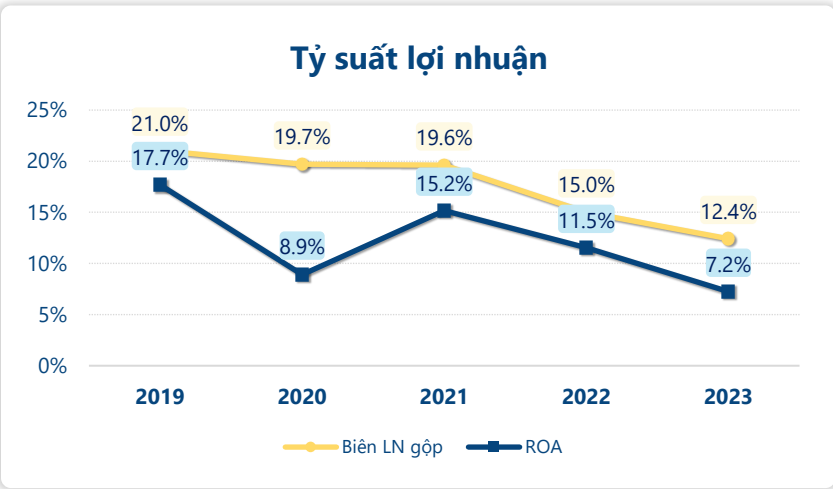
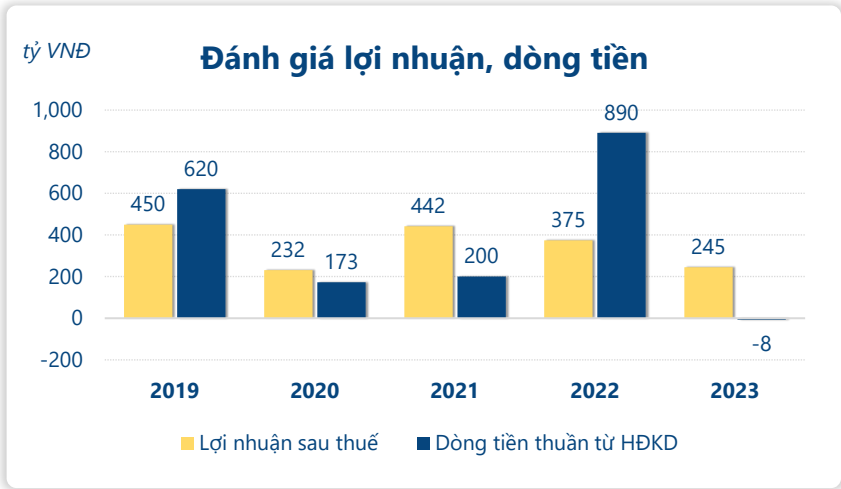


Năm **2023**, F-Score của **MSH** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

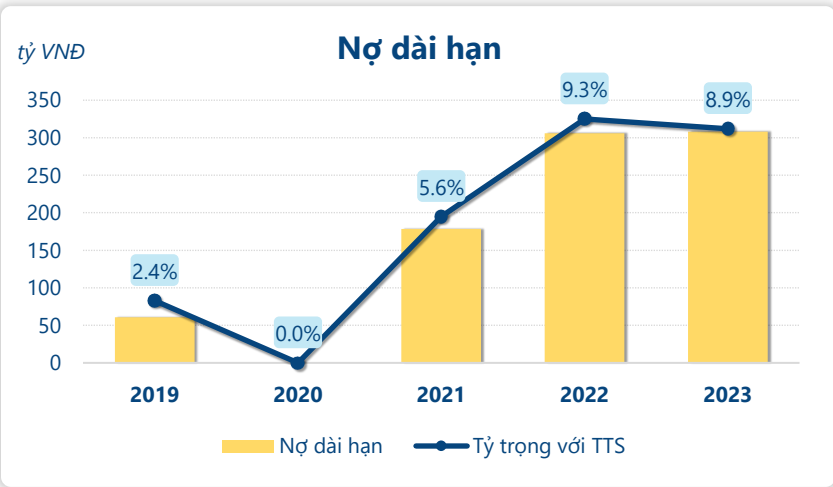
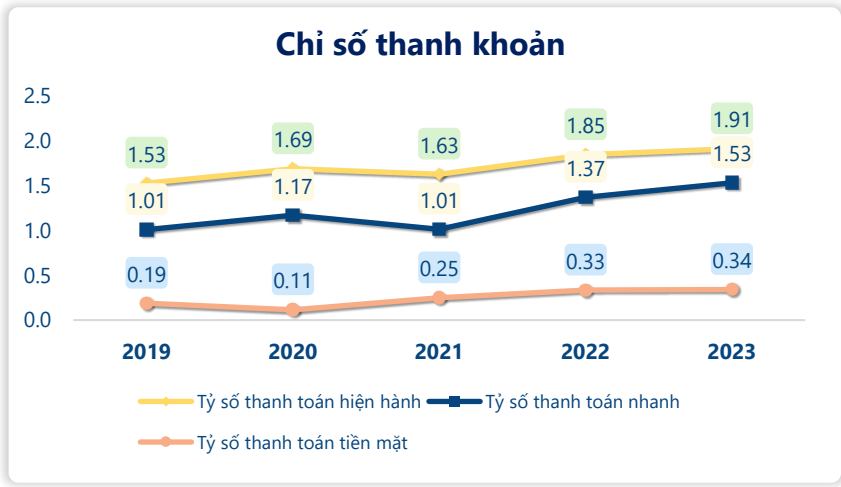
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MSH**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,453	3,294	4.8%
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,342	9.0%
Tiền và tương đương tiền	455	424	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	971	956	1.6%
Phải thu ngắn hạn	598	341	75.7%
Hàng tồn kho	507	603	-16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	18.4	17.3%
Tài sản dài hạn	900	952	-5.5%
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	0.0%
Tài sản cố định	774	842	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.5	21.7	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.8	67.6	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,643	1,575	4.3%
Nợ ngắn hạn	1,335	1,269	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	527	376	39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	240	-48.6%
Nợ dài hạn	308	306	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	308	306	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,411	3,813	4,748	5,521	4,542
Giá vốn hàng bán	3,483	3,062	3,817	4,692	3,978
Lợi nhuận gộp	928	751	931	829	564
Doanh thu HĐTC	61.4	62.7	77.8	152	191
Chi phí TC	28.7	18.2	18.9	65.1	72.9
Chi phí lãi vay	22.6	15.2	10.0	33.9	44.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	180	137	145	173	148
Chi phí QLDN	235	376	299	297	230
LN thuần từ HĐKD	545	283	546	446	305
Lợi nhuận khác	1.04	0.58	-3.22	-6.51	1.47
LN trước thuế	547	283	543	439	307
Lợi nhuận sau thuế	450	232	442	338	245
LNST của CĐ cty mẹ	450	232	442	375	245

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	620	173	200	890	-7.61
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-153	-279	164	-674	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	5.26	-120	-166	121
Tiền đầu kỳ	198	238	136	379	424
Lưu chuyển tiền thuần	39.9	-102	243	50.3	31.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.06	-0.90	-4.83	-0.49
Tiền cuối kỳ	238	136	379	424	455